TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2019/DS-PT.
Ngày : 08/04/2019
V*/v:* "Tranh chấp Quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Bạch Đăng Thi
Các thẩm phán: Ông Lương Xuân Lộc
Bà Trần Thị Hà

Thư ký phiên toà: Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 08/04/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2019/TLPT- DS ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Lục Nam bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 54/2019/QĐ-PT ngày 07/03/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 41 ngày 19/03/2019 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Phùng Lỳ C, sinh năm 1947; Cư trú tại: Thôn G, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ong Thị Th, Luật sư, Cộng tác viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang (có mặt).

-Bị đơn:

1. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1971 (có mặt).

2. Chị Phùng Thị L1, sinh năm 1972 (có mặt).

Cùng nơi cư trú: Thôn D, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang

3. Anh Phan Văn Y (tức Phan Ngọc Y1, Phan Ngọc L2) sinh năm 1962 (vắng mặt).

4. Chị Phùng Thị T1, sinh năm 1962 (có mặt).

Cùng nơi cư trú: Thôn B, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị T2, sinh năm 1953; cư trú tại: Thôn G, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Ông Phùng Lỳ C, sinh năm 1947; cư trú tại: Thôn G, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Văn bản ủy quyền ngày 23/4/2018) (có mặt).

2. Uỷ ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Xuân Q, Cán bộ phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (Văn bản ủy quyền ngày 01/8/2018) (vắng mặt).

3. Hạt Kiểm lâm huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D1, phó Hạt trưởng Hạt Kiểm Lâm huyện L (Văn bản ủy quyền ngày 02/10/2018) (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 02/01/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Phùng Lỳ C trình bày: Năm 2009 ông có đơn xin giao rừng và đất lâm nghiệp nên được UBND xã V và Hạt Kiểm Lâm huyện L giao cho 4.380m^2 đất rừng tại thửa số 06, tờ bản đồ số 2, tại khoảnh 21, tiểu khu 97, thôn G, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang để khoanh nuôi bảo vệ rừng. Năm 2011ông được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 01/2016 khi lên thăm nuôi rừng ông phát hiện vợ chồng anh Vũ Văn T và chị Phùng Thị L1 đã khai thác toàn bộ rừng và trồng mới trên diện tích đất rừng của ông. Ông đã báo cáo sự việc với chính quyền địa phương và sau đó đại diện UBND xã V cùng cán bộ Kiểm lâm đã lên kiểm tra rừng thì ngoài vợ chồng anh T chị L1 đang sử dụng đất rừng của ông còn có vợ chồng anh Phan Văn Y và chị Phùng Thị T1 cũng đang sử dụng một phần đất rừng của ông. Ông đã làm đơn đề nghị chính quyền địa phương hòa giải và tại biên bản hòa giải Chủ tịch UBND xã V đã kết luận anh Vũ Văn T hiện đang sử dụng hết phần đất của ông và đã bị Hạt Kiểm lâm quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi khai thác rừng trái phép. Do vậy ông đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Vũ Văn T và chị Phùng Thị L1, vợ chồng anh Phan Văn Yvà chị Phùng Thị T1 trả lại ông diện tích 4.380m^2 đất rừng tại thôn G, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang và giữ nguyên cây trồng vì anh T chị L1 đã khai thác rừng của ông.

Tại bản tự khai và các lời khai đồng bị đơn là anh Vũ Văn T và chị Phùng Thị L1 thống nhất trình bày: Năm 2010 anh chị nhận chuyển nhượng của ông Chéo Văn S ở thôn B, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang diện tích 10.075m^2 đất rừng tự nhiên tại khu R, thôn B, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi chuyển nhượng xong gia đình ông S đã chuyển vào Miền Nam sinh sống và hiện nay anh chị không biết địa chỉ cụ thể ở đâu. Khi mua ông S có giao cho anh chị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông S được cấp từ năm 1993. Ông S trực tiếp đưa anh T lên nhận đất, nhận rừng. Trên đất khi đó có những phần đất là cây rừng tự nhiên và có phần đất ông S đã trồng keo từ trước. Ngày 30/5/2011 anh chị được UBND huyện

L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến đầu năm 2011 anh chị tu bổ phát dọn dây rừng, năm 2013 gia đình anh chị cùng ông C và các hộ liền kề thống nhất cùng nhau mở đường chung để lên rừng. Năm 2015 anh chị chặt những cây keo ông S trồng trước đây và cuốc dọn, tu bổ để trồng cây keo mới. Nay ông C yêu cầu anh chị trả lại khoảng 4.080m^2 đất và cây cối trên đất anh chị không đồng ý vì đất rừng anh chị đã mua của ông S. Nếu như Tòa án xác định phần đất tranh chấp của ông C thì cây trên đất anh chị cũng không đề nghị ông C phải thanh toán.

Bị đơn, chị Phùng Thị T1 trình bày: Năm 1993 gia đình chị được UBND xã V và Kiểm Lâm huyện L giao cho 10.000m^2 đất rừng tái sinh tại thôn B, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang để khoanh nuôi bảo vệ rừng. Năm 2001 được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị. Nay ông Phùng Lỳ C khởi kiện cho rằng vợ chồng chị đã lấn chiếm khoảng 300 m^2 đất rừng của ông C và đề nghị vợ chồng chị phải trả lại ông C là không có căn cứ.

Bị đơn, anh Phan Văn Y là chồng của chị Phùng Thị T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng không trình bày lời khai, không đến Tòa án làm việc và vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Hoàng Thị T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Do sức khỏe yếu nên bà ủy quyền cho chồng bà là ông Phùng Lỳ C tham gia phiên tòa và bà đề nghị anh Vũ Văn T và chị Phùng Thị L1, anh Phan Văn Y và chị Phùng Thị T1 trả lại gia đình bà diện tích 4.380 m^2 đất rừng tại thôn thôn G, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hạt Kiểm lâm huyện L do ông Đỗ Viết Q1- Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm đại diện trình bày: Đối với hộ gia đình, cá nhân được giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên có các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 59, 60, 70 Luật Bảo vệ rừng năm 2004 và Văn bản Hợp nhất số 12/VBHN-BNNPTNT ngày 27/11/2017 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn được khoanh nuôi bảo vệ rừng và được hưởng tiền khoanh nuôi hàng năm. Nghiêm cấm các hộ gia đình, cá nhân khai thác rừng trái phép.

UBND huyện L, do ông Giáp Văn O- Phó Chủ tịch đại diện trình bày: Năm 2009 hộ gia đình ông Phùng Lỳ C được Kiểm Lâm huyện L phối hợp với UBND xã V giao đất, giao rừng với diện tích 4.380m^2 tại khoảnh 21, tiểu khu 97 tại thôn G, xã V, huyện L để khoanh nuôi (bảo vệ và chăm sóc). Đến năm 2011 được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.380m^2. Đến năm 2008 xảy ra tranh với các hộ liền kề là ông T bà L1 và hộ ông Y bà T1 nên đã thực hiện đo đạc lại diện tích và thấy diện tích của các hộ đều tăng lên là do sai số đo đạc giữa các lần đo. Theo quy định của Luật đất đai năm 2013 thì diện tích tăng lên do đo đạc bản đồ nếu được xác định là ranh giới sử dụng ổn định, rõ ràng không có tranh chấp thì được công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình cá nhân. Nhưng do có sự tranh chấp giữa các hộ sử dụng đất liền kề nên UBND huyện L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Lỳ C. Buộc vợ chồng anh Vũ Văn T, chị Phùng Thị L1 trả ông Phùng Lỳ C 3.503.9m^2 và

vợ chồng anh anh Phan Văn Y và chị Phùng Thị T1 trả ông C 455.3m^2 đất rừng tại thôn G, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang và giữ nguyên hiện trạng cây trồng như hiện nay.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đã xử :

1. Áp dụng Điều 26, 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 12,Điều 135, 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 5, Điều 12, Điều 24, Điều 55, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 84 Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004; Điều 15 Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994; Điều 12, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Lỳ C.

- Buộc vợ chồng anh Vũ Văn T và chị Phùng Thị L1 trả ông Phùng Lỳ C và bà Hoàng Thị T2 3.503.9m^2 đất rừng tự nhiện sản xuất và cây trên đất tại thôn G, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang là hình ngũ giác 6, 6a, 6b, 4, 5 gồm các cạnh: Cạnh 6, 6a dài 60,21m; cạnh 6a, 6b dài 62,27m; cạnh 6b, 4 dài 36,22m; cạnh 4, 5 dài 31,75m; cạnh 5, 6 dài 43,02m (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc vợ chồng anh Phan Văn Y (tức Phan Ngọc Y1, Phan Ngọc L2) và chị Phùng Thị T1 trả ông Phùng Lỳ C và bà Hoàng Thị T2 455.3 m^2 đất rừng tự nhiện sản xuất và cây trên đất tại thôn G, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có hình tứ giác 4, 6b, 6c, 6d gồm các cạnh: 4,6b dài 36,22m; cạnh 6b, 6c dài 1,26m; cạnh 6c, 6d dài 24,72m; cạnh 6d, 4 dài 38,35m (có sơ đồ kèm theo).

- Bác phần đất ông C yêu cầu anh T chị L1 và anh Y chị T1 trả 420,8 m^2.

- Anh T và chị L1 phải chịu 10.500.000đ đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản và phải thanh toán trả ông C 10.500.000đ.

- Anh Y và chị T1 phải chịu 4.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản và phải thanh toán trả ông C 4.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 26/11/2018 chị Phùng Thị L1, bà Phùng Thị T1có đơn kháng cáo: Kháng cáo một phầnbản án sơ thẩm, không nhất trí trả lại diện tích đất rừng như bản án đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phùng Lỳ C là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và chị Phùng Thị L1, bà Phùng Thị T1 không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Chị Phùng Thị L1 trình bày: giữ nguyên quan điểm, không đồng ý với phần bản án sơ thẩm buộc vợ chồng anh chị L1 trả đất cho ông C, bà T2.

Luật sư Th phát biểu quyết định bảo vệ quyền lợi cho ông C: Bản án sơ thẩm đã xét xử đúng qui định, không chấp nhận kháng cáo của chị L1, chị T1, căn cứ lý lẽ là giấy tờ đất và quyết định của địa phương đã cung cấp cho tòa án cùng tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Bà Phùng Thị T1 trình bày: giữ nguyên quan điểm, không đồng ý với phần bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông bà T1 trả đất cho ông C, bà T2.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: đề nghị căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận kháng cáo của chị Phùng Thị L1, Phùng Thị T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: chị T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm, chị L1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của chị L1, bà T1 thấy:

[1]. Về nội dung: Năm 1993 Hạt kiểm lâm huyện L cùng Hợp tác xã V tiến hành giao rừng cho người dân trong xã trực tiếp quản lý và chăm sóc rừng. Khi giao là khuyến khích người dân nhận rừng, không căn cứ nhân khẩu, không thu tiền. Cùng năm 1993 Hạt kiểm lâm huyện L cùng Hợp tác xã V đã trực tiếp giao cho anh Phan Văn Y và chị Phùng Thị T1 10.000 m^2 và giao cho ông Chéo Văn S tại lô 60, khoảnh 17, diện tích 10.000 m^2, đều thuộc khu rừng R, thôn G, xã V, huyện L. Thực hiện nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Năm 2001 hộ anh Phan Văn Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 10.000 m^2, mục đích sử dụng là rừng tái sinh, thời gian sử dụng đến tháng 01/2043, cùng thời gian này hộ ông Chéo Văn S cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2]. Năm 2009 thực hiện chính sách giao rừng đợt ba, ông Phùng Lỳ C có đăng ký xin nhận rừng và được chính quyền giao cho 4.380m^2 tại lô 6, khoảnh 21, tiểu khu 97 thuộc thôn G, xã V, huyện L. Diện tích đất rừng của ông S, ông C và anh Ý chị T1 là liền kề nhau. Khi giao là chính quyền địa phương cùng người nhận chỉ rừng và phát ranh giới với các hộ nhận rừng khác. Do vậy không có việc giao rừng trồng chéo giữa gia đình ông Chéo Văn S, ông C và anh Y chị T1. Quá trình sử dụng năm 2010 ông Chéo Văn S đã chuyển nhượng toàn bộ đất rừng trên cho vợ chồng anh T chị L1. Ngày 18/02/2011 ông Phùng Lỳ C được cấp giấy chứng nhân quyền sử dụng đất diện tích 4.380 m^2, thửa số 6, tờ bản đồ số 2, tại khoảnh 21, tiểu khu 97, thôn G, xã V, huyện L, mục đích sử dụng là rừng tự nhiên sản xuất, thời gian sử dụng đến năm 2061. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C nhưng ông C xác định đất rừng này là tài sản chung của ông và bà T2. Ngày 20/5/2011 anh Vũ Văn T chị Phùng Thị L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 10.075m^2, tại địa chỉ khu R, thôn B, xã V, huyện L, mục đích sử dụng là rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đến tháng 01/2043. Quá trình xác minh tại địa phương xác định được đất rừng giao cho ông C ở thôn G còn đất rừng của Y chị T1 ở thôn B nhưng hai thửa đất này liền kề nhau là chính xác vì đất hai thôn trên là liền kề nhau.

[3]. Ông C khởi kiện yêu cầu anh T chị L1 và anh Y chị T1 trả 4.380 m^2 đất rừng theo sơ đồ và diện tích được cấp. Khi thẩm định tại chỗ ông C chỉ ranh giới đất ông yêu cầu thì diện tích là 4.485,8m^2 (tăng so với diện tích được cấp 105,8 m^2) là hình tứ giác

đỉnh 3,5,6,7 (BL 166). Diện tích đất của chị T1 anh Y theo chị T1 chỉ là 11.725,3 m^2 (tăng so với diện tích được cấp 1.725,3 m^2) là hình có các đỉnh là 1,2,3,4,12 (BL 166). Diện tích đất của anh T chị L1 theo anh T chị L1 xác định ranh giới là 15.079,9m^2 (tăng so với diện tích được cấp 5.004,9 m^2) là hình 12,4,5,6,8 (BL 166). Sau khi có kết quả thẩm định ông C xác định do ranh giới đất rừng khó xác định đúng vị trí khi giao nên ông giữ nguyên theo yêu cầu khởi kiện diện tích là 4.380m^2 và theo đúng vị trí ông được giao đã được vẽ sơ đồ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4]. Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 6/6/2018 thấy: Diện tích đất rừng gia đình ông Y, bà T1 đang sử dụng là 11.725,3m^2 (tăng so với diện tích được cấp 1.725,3m^2). Trong đó có 455.3m^2 đất rừng của ông C nằm trên diện tích đất rừng của gia đình ông Y, bà T1 đang sử dụng; Diện tích đất rừng gia đình anh T, chị L1 đang sử dụng là 11.725,3m^2 (tăng so với diện tích được cấp 5.004,9m^2). Trong đó 3.503,9m^2 đất rừng của ông Còong nằm trên diện tích đất rừng của gia đình anh T, chị L1 đang sử dụng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc anh Vũ Văn T, chị Phùng Thị L1, ông Phan Văn Y, bà Phùng Thị T1 trả lại cho ông diện tích rừng đã lấn chiếm và giữ nguyên hiện trạng đất rừng như hiện nay là có căn cứ.

[5]. Chị L1 và bà T1 không nhất trí trả ông C, bà T2 diện tích đất rừng như Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nhưng chị L1, bà T1 không có chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[6]. Căn cứ kết quả thẩm định phần đất 420,8 m^2 của ông C nằm trên diện tích đất rừng của ông Nguyễn Văn C1 và Nguyễn Văn Q2 nhưng ông C không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị T1 thuộc diện hộ nghèo được miễn án phí dân sự phúc thẩm, Chị L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8]. Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của chị Phùng Thị L1 và chị Phùng Thị T1. Giữ nguyên bản án án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 26, 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 12,Điều 135, 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 5, Điều 12, Điều 24, Điều 55, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 84 Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004; Điều 15 Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994; Điều 12, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Lỳ C.

- Buộc vợ chồng anh Vũ Văn T và chị Phùng Thị L1 trả ông Phùng Lỳ C và bà Hoàng Thị T2 3.503.9 m^2 đất rừng tự nhiện sản xuất và cây trên đất tại thôn G, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang là hình ngũ giác 6, 6a, 6b, 4, 5 gồm các cạnh: Cạnh 6, 6a

dài 60,21m; cạnh 6a, 6b dài 62,27m; cạnh 6b, 4 dài 36,22m; cạnh 4, 5 dài 31,75m; cạnh 5, 6 dài 43,02m (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc vợ chồng anh Phan Văn Y(tức Phan Ngọc Y1, Phan Ngọc L2) và chị Phùng Thị T1 trả ông Phùng Lỳ C và bà Hoàng Thị T2 455.3 m^2 đất rừng tự nhiện sản xuất và cây trên đất tại thôn G, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có hình tứ giác 4, 6b, 6c, 6d gồm các cạnh: 4,6b dài 36,22m; cạnh 6b, 6c dài 1,26m; cạnh 6c, 6d dài 24,72m; cạnh 6d, 4 dài 38,35m (có sơ đồ kèm theo).

- Bác phần đất ông C yêu cầu anh T chị L1 và anh Y chị T1 trả 420,8 m^2.

- Anh T và chị L1 phải chịu 10.500.000đ đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản và phải thanh toán trả ông C 10.500.000đ.

- Anh Y và chị T1 phải chịu 4.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản và phải thanh toán trả ông C 4.000.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2]. Về án phí: Chị Phùng Thị L1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị L1 đã nộp 300.000đồng tại biên lai số AA/2017/0003580 ngày 26/11/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Lục Nam.

Bà Phùng Thị T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[3]. Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND, TAND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi